

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2015

THÔNG TƯ

**Quy định thẩm định, kiểm tra và nghiệm thu
dự án ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường**

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 179/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định thẩm định, kiểm tra và nghiệm thu dự án ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về thẩm định nội dung, kiểm tra chất lượng và nghiệm thu khối lượng sản phẩm các đề án, dự án, nhiệm vụ, công trình (sau đây gọi là dự án) có hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi

trường (một phần hoặc toàn bộ) sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó nguồn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc lớn nhất trong tổng mức, bao gồm:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm thương mại;

b) Phần mềm ứng dụng tài nguyên và môi trường;

c) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, đối với nội dung này không tiến hành kiểm tra, nghiệm thu độ chính xác, mức độ đầy đủ đối với:

- Cơ sở dữ liệu hình thành từ kết quả đo đạc, quan trắc, thu nhận thông tin trực tiếp từ thực địa (đã được kiểm tra, nghiệm thu theo quy trình xây dựng riêng của từng loại dữ liệu);

- Các dữ liệu gốc để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường (đã được kiểm tra, nghiệm thu khi thực hiện xây dựng dữ liệu này).

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện dự án mà toàn bộ hoặc có hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. Dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường là tập hợp những đề xuất có liên quan đến việc thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cơ sở dữ liệu và phần mềm nhằm đạt được tính năng kỹ thuật, tốc độ, hiệu quả vận hành, nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng yêu cầu thu thập, xử lý, lưu trữ, cập nhật, cung cấp thông tin tài nguyên và môi trường.

2. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin là tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), thiết bị kết nối mạng, thiết bị an ninh an toàn, thiết bị ngoại vi, thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ, mạng diện rộng.

3. Dự án về cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường bao gồm: Công tác chuẩn hóa, tổ chức, tích hợp thông tin, dữ liệu phục vụ truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật mà không bao gồm công tác điều tra, đánh giá, thu nhận, đo đạc thông tin, dữ liệu.

4. Phần mềm ứng dụng tài nguyên và môi trường là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ máy để điều khiển thiết bị công nghệ thông tin thực hiện chức năng sử dụng trong công tác quản lý nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ ngành tài nguyên và môi trường.

5. Phần mềm thương mại gồm: Phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, phần mềm tiện ích, phần mềm công cụ, phần mềm nhúng; được phát triển hoàn chỉnh, được đăng ký thương hiệu và nhân bản hàng loạt để cung cấp ra thị trường.

Điều 3. Phân loại, quy mô dự án

1. Dự án, hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển hoặc vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư gồm: Đầu tư mới về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; đầu tư xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; ứng dụng công nghệ thông tin; phát triển nhân lực công nghệ thông tin... phục vụ quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ (sau đây gọi là dự án đầu tư).

2. Các nhiệm vụ, hạng mục, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường sử dụng nguồn vốn sự nghiệp (sau đây gọi là dự án sự nghiệp) gồm:

a) Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các dự án về công nghệ thông tin đã đầu tư xây dựng;

b) Duy trì, bảo dưỡng và nâng cấp hiệu quả, hiệu suất hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm việc chi mua sắm phần cứng, phần mềm, cải tạo cơ sở vật chất và các dịch vụ liên quan khác);

c) Xây dựng và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ tài nguyên và môi trường... (thông tin điện tử chuyên ngành; xây dựng và khai thác các cơ sở dữ liệu chuyên ngành; xây dựng hệ thống thông tin phục vụ cải cách hành chính nhà nước và cung cấp dịch vụ công tài nguyên và môi trường...);

d) Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường.

3. Quy mô dự án: Dự án ứng dụng công nghệ thông tin được phân loại thành các nhóm được quy định tại Phụ lục I Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Nghị định 102/2009/NĐ-CP).

Chương II

THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 4. Mục đích và nguyên tắc thẩm định

1. Mục đích

a) Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

- Xác định tính phù hợp của dự án đối với các chương trình, kế hoạch phát triển chung về mục tiêu, quy mô, sản phẩm và lợi ích của dự án;

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và tăng cường hiệu quả trong ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường;

- Đánh giá sự hợp lý của dự án qua xác định tính hiệu quả, tính khả thi, mặt hạn chế của dự án;

- Kiểm soát chất lượng dự án từ khâu lập, quyết định đầu tư dự án.

b) Đối với đơn vị thực hiện

Lựa chọn được phương án kinh tế, kỹ thuật và tổ chức thực hiện hiệu quả, tối ưu, phù hợp với điều kiện hiện hành.

2. Nguyên tắc thẩm định

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển các lĩnh vực của ngành tài nguyên và môi trường; chương trình, kế hoạch của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường ở địa phương;

b) Tuân thủ kiến trúc, quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của công nghệ thông tin và của chuyên ngành các lĩnh vực tài nguyên và môi trường, đảm bảo tính hệ thống, đáp ứng các yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng. Đối với các nội dung chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, căn cứ theo các yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, điều kiện làm việc để xây dựng giải pháp kỹ thuật - công nghệ và phải có thuyết minh rõ;

c) Các hạng mục, nội dung của dự án phải đủ điều kiện để xác định khối lượng và dự toán kinh phí. Dự toán kinh phí phải tuân thủ các định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá theo quy định hiện hành;

d) Các hạng mục, nội dung dự án không trùng lặp với các dự án khác.

Điều 5. Trình tự, nội dung thẩm định

1. Trình tự thẩm định dự án

a) Đối với dự án đầu tư (phải lập thiết kế sơ bộ - tổng mức đầu tư; thiết kế thi công - tổng dự toán)

- Giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Thẩm định thiết kế sơ bộ;

+ Thẩm định tổng mức đầu tư;

+ Thẩm định chung dự án phục vụ phê duyệt dự án.

- Giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Thẩm định thiết kế thi công;

+ Thẩm định dự toán, tổng dự toán.

b) Đối với dự án sự nghiệp (chỉ phải lập đề cương và dự toán chi tiết)

- Thẩm định đề cương;

- Thẩm định dự toán và thẩm định chung phục vụ phê duyệt dự án.

2. Nội dung thẩm định dự án đầu tư

a) Thẩm định thiết kế sơ bộ

Là nội dung chuyên sâu về ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm:

- Sự phù hợp của thiết kế sơ bộ với các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin tại Thông tư số 22/2013/TT-BTTTT ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật, việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật của đơn vị, của Bộ và tỉnh;

- Đối với các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương bảo đảm việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu liên quan đối với các dự án có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về triển khai các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương;

- Bảo đảm các yêu cầu của ngành tài nguyên và môi trường được quy định tại các văn bản về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan;

- Áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật - công nghệ, bảo đảm phòng chống cháy nổ, an toàn vận hành, bảo mật;

- Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn, năng lực nghiệp vụ của cá nhân chủ trì thiết kế sơ bộ.

b) Thẩm định tổng mức đầu tư

- Sự phù hợp của phương pháp xác định tổng mức đầu tư với đặc điểm, tính chất kỹ thuật, công nghệ và yêu cầu của dự án;

- Tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với yêu cầu thực tế của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư;

- Các tính toán về hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, các yếu tố rủi ro, phương án tài chính, khả năng hoàn trả vốn đầu tư (nếu có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư);

- Xác định giá trị tổng mức đầu tư bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án.

c) Thẩm định chung dự án

- Xem xét các yếu tố đảm bảo tính hiệu quả của dự án, bao gồm: Sự cần thiết đầu tư; các yếu tố đầu vào của dự án; quy mô, công nghệ, tổng mức đầu tư, thời gian, tiến độ thực hiện dự án; phân tích tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

- Xem xét các yếu tố đảm bảo tính khả thi của dự án, bao gồm: Kinh nghiệm quản lý của đơn vị được giao quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện dự án (sau đây gọi là Chủ đầu tư); kết quả thẩm định thiết kế sơ bộ; khả năng hoàn trả vốn đầu tư (nếu có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư); các yếu tố ảnh hưởng đến dự án như quốc phòng, an ninh; ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan.

3. Nội dung thẩm định dự án sự nghiệp

Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 21/2010/TT-BTTTT ngày 08 tháng 9 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng không yêu cầu phải lập dự án (sau đây viết tắt là Thông tư số 21/2010/TT-BTTTT), gồm:

a) Thẩm định đề cương:

- Sự phù hợp của các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

- Sự hợp lý của nội dung chi ứng dụng công nghệ thông tin đề xuất với hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin hiện có và hiệu quả dự kiến đạt được.

b) Thẩm định dự toán và thẩm định chung dự án:

Trên cơ sở bước thẩm định ở trên, nội dung thẩm định (phục vụ quyết định thực hiện dự án) bao gồm:

- Tính đúng đắn của các định mức - đơn giá và việc vận dụng định mức - đơn giá, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí theo quy định của Nhà nước có liên quan đến các chi phí nêu tại dự toán chi tiết;

- Sự phù hợp giữa khối lượng thuyết minh nêu trong đề cương với dự toán chi tiết đã lập.

Điều 6. Thẩm quyền thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Tổ chức thẩm định

a) Cơ quan quyết định đầu tư (sau đây gọi là Chủ quản đầu tư) có trách nhiệm giao đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trước khi phê duyệt;

b) Đơn vị đầu mối tổ chức và tổng hợp các nội dung thẩm định, các ý kiến của các cơ quan liên quan; lập Báo cáo kết quả thẩm định chung của dự án và chịu trách nhiệm về nội dung của Báo cáo; chuẩn bị Hồ sơ trình Chủ quản đầu tư phê duyệt đầu tư. Để đảm bảo về kỹ thuật chuyên môn, đơn vị đầu mối có thể lấy ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực chuyên môn tài nguyên và môi trường liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Thẩm quyền thẩm định dự án đầu tư

a) Đơn vị đầu mối thẩm định

- Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phân công đơn vị quản lý nhà nước làm đầu mối thẩm định theo nguồn vốn (đầu tư phát triển, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học...) hoặc đơn vị có chức năng quản lý nhà nước về công nghệ thông tin;

- Thủ trưởng các đơn vị được giao làm Chủ quản đầu tư phân công Đơn vị đầu mối thẩm định theo chức năng, nhiệm vụ.

b) Đơn vị thẩm định thiết kế sơ bộ

Cục Công nghệ thông tin trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Thẩm quyền thẩm định dự án sự nghiệp

a) Chủ quản đầu tư tổ chức hoặc phân công đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định dự án;

b) Cục Công nghệ thông tin thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định đề cương làm căn cứ phê duyệt dự án do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định;

c) Các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định đề cương làm căn cứ phê duyệt dự án được phân cấp cho các đơn vị trực thuộc Bộ.

4. Đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A, đơn vị đầu mối có trách nhiệm gửi Thiết kế sơ bộ lấy ý kiến của Cục Công nghệ thông tin trước khi trình Bộ Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 7. Thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường tại địa phương

Thẩm quyền tổ chức thẩm định dự án là của Ủy ban nhân dân các cấp phân cấp, đầu mối tổ chức thẩm định là đơn vị chuyên môn giúp việc theo phân cấp hoặc ủy quyền. Nội dung, trình tự thẩm định theo quy định của địa phương.

Để đảm bảo yếu tố chuyên môn, Chủ quản đầu tư hoặc Đơn vị đầu mối thẩm định tại địa phương, trong trường hợp cần thiết có thể gửi hồ sơ lấy ý kiến tham gia thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc các đơn vị quản lý nhà nước của các lĩnh vực chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm: Cục Công nghệ thông tin; đơn vị quản lý nhà nước lĩnh vực chuyên môn liên quan.

Điều 8. Hồ sơ thẩm định dự án

1. Thành phần hồ sơ

a) Đối với các dự án đầu tư

- Văn bản đề nghị thẩm định theo Mẫu 1.01 - Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này (sau đây viết tắt là Mẫu 1.01 - Phụ lục 1);

- Bản sao có chứng thực các tài liệu liên quan đến chủ trương đầu tư: văn bản đồng ý chủ trương của cấp có thẩm quyền; quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyền...;

- Báo cáo kết quả khảo sát dự án, Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát dự án;

- Thuyết minh thiết kế sơ bộ - tổng mức đầu tư;

- Biên bản nghiệm thu hồ sơ thiết kế sơ bộ - tổng mức đầu tư;

- Hồ sơ năng lực của đơn vị tư vấn;

- Sơ đồ và các bản vẽ thiết kế (nếu có);

- Văn bản ủy quyền của đơn vị được giao Chủ đầu tư dự án (nếu có ủy quyền);

- Văn bản đóng góp ý kiến của các đơn vị có liên quan (nếu có);

- Văn bản giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp của đơn vị được giao chủ trì, Chủ đầu tư dự án (nếu có) theo Mẫu 1.07 - Phụ lục 1;

- Các tài liệu có liên quan khác (nếu có);

- Hồ sơ dạng số, gồm: Báo cáo kết quả khảo sát dự án; Thuyết minh thiết kế sơ bộ - tổng mức đầu tư; Sơ đồ và các bản vẽ thiết kế (nếu có);

Trường hợp dự án điều chỉnh, cần bổ sung: Quyết định phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư (bản sao có chứng thực); Thuyết minh thiết kế sơ bộ - tổng mức đầu tư (theo nội dung điều chỉnh), Báo cáo kết quả khảo sát bổ sung (nếu cần).

b) Đối với các dự án sự nghiệp (chỉ lập đề cương và dự toán chi tiết)

- Văn bản đề nghị thẩm định theo Mẫu 1.04 - Phụ lục 1;

- Đề cương - dự toán chi tiết;

- Quyết định chỉ định đơn vị tư vấn lập đề cương - dự toán chi tiết (nếu thuê tư vấn);

- Văn bản đóng góp ý kiến của các đơn vị có liên quan (nếu có);

- Văn bản giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp của đơn vị được giao Chủ đầu tư dự án (nếu có) theo Mẫu 1.07 - Phụ lục 1;

- Các tài liệu có liên quan khác (nếu có);

- Hồ sơ dạng số, gồm: Đề cương - dự toán chi tiết.

2. Số lượng hồ sơ

02 (hai) bộ.

3. Cách thức gửi hồ sơ

Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Điều 9. Trình tự thẩm định dự án

1. Thẩm định thiết kế sơ bộ, đề cương dự án

a) Chủ đầu tư hoặc Đơn vị đầu mối thẩm định dự án gửi 02 bộ hồ sơ (quy định tại Điểm a, b, Khoản 1 Điều 8) trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến đơn vị thẩm định. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định thông báo bằng văn bản yêu cầu Chủ đầu tư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định thành lập Hội đồng thẩm định, tổ kỹ thuật hoặc giao đơn vị trực thuộc có đủ năng lực tiến hành thẩm định theo quy định.

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc (đối với dự án nhóm A), 15 ngày làm việc (đối với dự án nhóm B), 10 ngày làm việc (đối với dự án nhóm C) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp chưa đạt yêu cầu, cơ quan thẩm định thông báo, yêu cầu Chủ đầu tư giải trình, sửa đổi, bổ sung nội dung dự án. Trường hợp đạt yêu cầu, đơn vị thẩm định lập Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế sơ bộ theo Mẫu 1.02 - Phụ lục 1 hoặc Báo cáo kết quả thẩm định đề cương theo Mẫu 1.05 - Phụ lục 1 gửi Chủ đầu tư hoặc Đơn vị đầu mối thẩm định dự án.

2. Thẩm định chung dự án

Chủ đầu tư dự án hoặc Đơn vị đầu mối căn cứ kết quả thẩm định ở Khoản 1 Điều này, tổ chức thẩm định chung dự án và lập Báo cáo kết quả thẩm định chung dự án theo Mẫu 1.03 - Phụ lục 1 hoặc Báo cáo kết quả thẩm định dự án theo Mẫu 1.06 - Phụ lục 1 để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Điều 10. Thẩm định thiết kế thi công - tổng dự toán dự án

1. Nội dung thẩm định thiết kế thi công - tổng dự toán được quy định tại Điều 37 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP. Thiết kế thi công - tổng dự toán phải bảo đảm nội dung thiết kế thi công và dự toán dự án tuân thủ hoàn toàn với thiết kế sơ bộ - tổng mức đầu tư, bảo đảm tính liên thông và tính hệ thống chung của ngành.

2. Đơn vị được giao Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện thẩm định thiết kế thi công - tổng dự toán. Chủ đầu tư có thể lựa chọn đơn vị thẩm định đủ năng lực làm căn cứ phê duyệt thiết kế thi công - tổng dự toán; giao đơn vị trực thuộc đủ năng lực thẩm định hoặc thuê tư vấn thẩm tra thiết kế thi công -

tổng dự toán làm cơ sở trình phê duyệt thiết kế thi công - tổng dự toán.

3. Kết quả thẩm định thiết kế thi công - tổng dự toán dự án lập theo Mẫu 1.08 - Phụ lục 1.

4. Kết quả thẩm tra thiết kế thi công - tổng dự toán của đơn vị tư vấn lập theo Mẫu 1.09 - Phụ lục 1.

Chương III

KIỂM TRA, NGHIỆM THU DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Mục 1

CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

Điều 11. Phạm vi, yêu cầu kiểm tra, nghiệm thu

1. Phạm vi

Công tác kiểm tra, nghiệm thu dự án ứng dụng công nghệ thông tin được tiến hành trong suốt giai đoạn thực hiện dự án và dựa trên kết quả đạt được.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, quy định kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan;

b) Bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ của từng hạng mục, nội dung trong dự án theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt; bảo đảm dự án đạt được đúng mục tiêu và hiệu quả đặt ra;

c) Phát hiện những lỗi kỹ thuật, sai sót từng giai đoạn trong quy trình thi công thực hiện dự án đảm bảo chất lượng chung của toàn bộ dự án;

d) Kiểm soát tiến độ thi công, xác nhận chất lượng, khối lượng của từng công đoạn, hạng mục hoặc toàn bộ dự án.

Điều 12. Cơ sở pháp lý để kiểm tra, nghiệm thu

1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm khác có liên quan do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành đang còn hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, nghiệm thu.

2. Quyết định phê duyệt dự án; Quyết định phê duyệt thiết kế thi công - tổng dự toán của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các giải pháp, giải quyết kỹ thuật phát sinh của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 13. Nguyên tắc, cấp độ kiểm tra, nghiệm thu

1. Việc kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng phải được tiến hành thường xuyên trong suốt quá trình thi công theo các bước của quy trình công

nghệ đã được phê duyệt nhằm phát hiện, khắc phục kịp thời các sai sót bảo đảm tiến độ và chất lượng dự án.

2. Các đơn vị thi công phải tự kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục, nội dung dự án làm cơ sở để kiểm tra, nghiệm thu cấp chủ đầu tư.

3. Chủ đầu tư tiến hành kiểm tra tiến độ; kiểm tra chất lượng, nghiệm thu khối lượng từng công đoạn, từng hạng mục, toàn bộ dự án.

4. Chủ quản đầu tư thẩm định hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu nhằm phê duyệt hồ sơ quyết toán dự án.

Điều 14. Trách nhiệm kiểm tra, nghiệm thu

1. Trách nhiệm của Chủ quản đầu tư

a) Tổ chức thẩm định hoặc ủy quyền cho cơ quan có chức năng thực hiện thẩm định về chất lượng, khối lượng sản phẩm của dự án;

b) Tổ chức thẩm định hoặc ủy quyền cho cơ quan có chức năng thực hiện thẩm định, thẩm tra hồ sơ nghiệm thu dự án hoàn thành;

c) Quyết định giải quyết những vướng mắc phát sinh về kỹ thuật, công nghệ chưa có quy định và các thay đổi, điều chỉnh thuộc thẩm quyền;

d) Căn cứ kết quả kiểm tra chất lượng và nghiệm thu khối lượng, phê duyệt quyết toán dự án.

2. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

a) Chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng, khối lượng hạng mục, sản phẩm của dự án. Căn cứ điều kiện năng lực tham gia hoạt động kiểm tra, nghiệm thu, Chủ đầu tư có thể thành lập hội đồng tư vấn, tổ kỹ thuật hoặc chỉ định đơn vị trực thuộc, thuê pháp nhân (sau đây gọi là đơn vị kiểm tra) để thực hiện kiểm tra, nghiệm thu và thông báo bằng văn bản cho đơn vị thi công biết;

b) Quyết định giải quyết những thay đổi, vướng mắc về mức độ khó khăn, điều kiện thi công, thiết kế kỹ thuật, khối lượng thi công so với phê duyệt;

c) Đình chỉ, thay đổi đơn vị thi công một phần hoặc toàn bộ dự án khi thi công không đúng nội dung, khối lượng, chất lượng sản phẩm, không đảm bảo tiến độ thi công đã phê duyệt của dự án hoặc vi phạm nghiêm trọng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật;

d) Trình duyệt Chủ quản đầu tư phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

3. Trách nhiệm của Đơn vị thi công

a) Sử dụng nhân lực chuyên môn, kỹ thuật của đơn vị hoặc thuê tư vấn (tổ chức, cá nhân) có đủ năng lực để thực hiện việc kiểm tra, nghiệm thu tất cả các

hạng mục, nội dung bảo đảm tiến độ, chất lượng và khối lượng của dự án;

b) Trường hợp có sự thay đổi về khối lượng công việc, mức độ khó khăn, điều kiện thi công và các vấn đề phát sinh kỹ thuật so với thiết kế kỹ thuật - dự toán ảnh hưởng đến tiến độ thi công, cần phải dừng xin ý kiến Chủ đầu tư bằng văn bản và chỉ được thực hiện sau khi có trả lời bằng văn bản của Chủ đầu tư.

4. Trách nhiệm, quyền hạn của đơn vị kiểm tra, nghiệm thu

a) Chịu sự giám sát, điều hành của Chủ đầu tư;

b) Phối hợp chặt chẽ với đơn vị thi công thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục; chịu trách nhiệm việc kiểm tra tiến độ thi công, chất lượng và nghiệm thu khối lượng của hạng mục, sản phẩm, dự án;

c) Tổng hợp, lập hồ sơ nghiệm thu cấp chủ đầu tư;

d) Được thanh toán chi phí theo Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm tra, nghiệm thu dự án công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 15. Điều kiện năng lực tham gia hoạt động kiểm tra, nghiệm thu

1. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Tổ chức theo quy định tại Điều 69 và cá nhân theo Điều 71 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

2. Đối với dự án phần mềm ứng dụng và cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

Điều kiện bao gồm năng lực về công nghệ thông tin và chuyên môn tài nguyên và môi trường:

a) Điều kiện năng lực về công nghệ thông tin: Tổ chức theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP; cá nhân tham gia vào hoạt động kiểm tra, nghiệm thu theo quy định tại Điều 71 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;

b) Điều kiện năng lực của tổ chức về chuyên môn chuyên ngành tài nguyên và môi trường: tối thiểu có 02 cá nhân có trình độ đại học chuyên ngành liên quan trở lên với kinh nghiệm làm việc tối thiểu 03 năm trở lên.

Mục 2

NỘI DUNG KIỂM TRA, NGHIỆM THU

Điều 16. Hạ tầng kỹ thuật và phần mềm thương mại

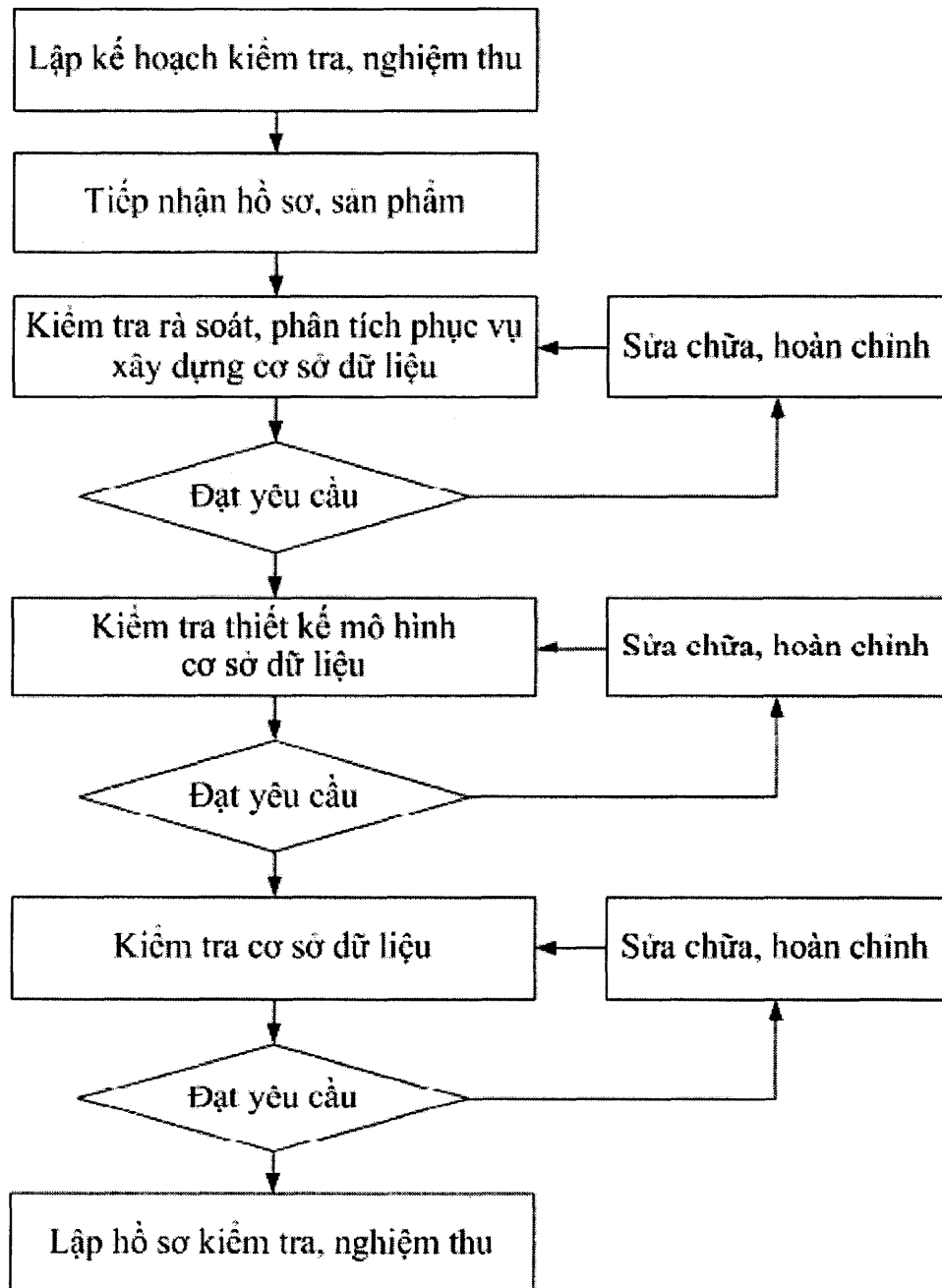
Quy trình và nội dung thực hiện theo quy định đối với xây lắp mạng, trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin và phần mềm thương mại tại Thông tư số 28/2010/TT-BTTTT ngày 13 tháng 12 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định nội dung giám sát thi công dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 28/2010/TT-BTTTT).

Điều 17. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu

Quy trình chung xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường được quy định tại Chương I, Phần II Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường (sau đây viết tắt là Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT). Ngoài quy định chung trên, công tác xây dựng các cơ sở dữ liệu cần tuân thủ các văn bản quy phạm về cơ sở dữ liệu chuyên ngành về quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn, mô hình cơ sở dữ liệu; nội dung, chất lượng dữ liệu và các nội dung liên quan.

2. Sơ đồ các bước kiểm tra, nghiệm thu



Tùy thuộc thiết kế kỹ thuật của từng dự án cụ thể có thể thực hiện tất cả hoặc bỏ qua một số bước.

3. Chi tiết các bước kiểm tra, nghiệm thu

Trường hợp xây dựng cơ sở dữ liệu tuân thủ theo đúng quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đã được cấp có thẩm quyền ban hành, chỉ kiểm tra các nội dung thực hiện mà chưa được quy định cụ thể. Chi tiết các bước như sau:

a) Lập kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu

a.1. Yêu cầu: Xây dựng kế hoạch kiểm tra chi tiết cho các hạng mục công việc.

a.2. Các bước thực hiện:

- Xem xét quy trình công nghệ và kế hoạch thi công của đơn vị thi công (đã được Chủ đầu tư phê duyệt);

- Lập kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu (phù hợp với từng bước công việc và tiến độ thi công) trình Chủ đầu tư phê duyệt và thông báo cho đơn vị thi công để phối hợp thực hiện.

a.3. Kết quả: Bảng kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu theo Mẫu 3.02 - Phụ lục 3.

b) Tiếp nhận hồ sơ, sản phẩm

b.1. Yêu cầu: Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, số lượng sản phẩm của đơn vị thi công.

b.2. Các bước thực hiện:

- Tiếp nhận hồ sơ, sản phẩm;

- Kiểm tra số lượng sản phẩm theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt;

- Lập biên bản bàn giao sản phẩm;

- Kiểm tra hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công.

b.3. Kết quả:

- Nhận hồ sơ của đơn vị thi công (do đơn vị thi công giao nộp);

- Biên bản bàn giao tài liệu, sản phẩm theo Mẫu 3.03 - Phụ lục 3;

- Phiếu ý kiến kiểm tra hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công theo Mẫu 2.01 - Phụ lục 2.

c) Kiểm tra rà soát, phân tích phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu

c.1. Yêu cầu: Kiểm tra kết quả rà soát, phân loại và đánh giá các thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ, dự án.

+ Các mối ràng buộc của dữ liệu không gian (topology).

d.3. Kết quả:

Phiếu ý kiến kiểm tra thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu theo Mẫu 2.03 - Phụ lục 2.

đ) Kiểm tra cơ sở dữ liệu:

đ.1. Yêu cầu: Kiểm tra từng hạng mục công việc trong suốt quá trình tạo lập, xây dựng cơ sở dữ liệu.

đ.2. Các bước thực hiện:

Kiểm tra các nội dung, sản phẩm của bước tại Điểm 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7 Khoản 2, Chương I, Phần II Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT bao gồm:

- Kiểm tra nội dung danh mục dữ liệu và siêu dữ liệu;
- Kiểm tra nội dung cơ sở dữ liệu không gian:
 - + Kiểm tra trên cơ sở tham chiếu các tiêu chuẩn, quy định về chất lượng dữ liệu nền địa lý, dữ liệu không gian chuyên ngành;
 - + Kiểm tra cơ sở toán học;
 - + Kiểm tra số lượng các lớp dữ liệu không gian trong cơ sở dữ liệu;
 - + Kiểm tra số lượng các trường dữ liệu có cấu trúc;
 - + Kiểm tra mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí và yếu tố biên tập trình bày của các đối tượng không gian;
 - + Kiểm tra mối quan hệ không gian của dữ liệu;
 - + Kiểm tra nội dung, số lượng dữ liệu gắn đối tượng không gian.
- Kiểm tra nội dung cơ sở dữ liệu thuộc tính:
 - + Kiểm tra khối lượng các bảng, các trường dữ liệu;
 - + Kiểm tra nội dung của cơ sở dữ liệu (các bản ghi);
 - + Kiểm tra số lượng và nội dung các dữ liệu không có cấu trúc;
 - + Kiểm tra mối quan hệ, liên kết của cơ sở dữ liệu thuộc tính.
- Kiểm tra nội dung dữ liệu dạng ảnh quét:
 - + Kiểm đếm khối lượng ảnh quét;
 - + Kiểm tra chất lượng ảnh quét;
 - + Kiểm tra định dạng và tổ chức cơ sở dữ liệu.
- Đối với toàn bộ cơ sở dữ liệu:
 - + Kiểm tra tổ chức, các quan hệ và các yếu tố liên quan trong cơ sở dữ

c.2. Các bước thực hiện:

Kiểm tra các nội dung, sản phẩm của bước “Rà soát, phân tích nội dung thông tin dữ liệu” tại Điểm 2.1, Khoản 2, Chương I, Phần II Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT bao gồm:

- Báo cáo rà soát, phân loại và đánh giá các thông tin dữ liệu (được lập theo mẫu M1.1 của Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT) và bộ dữ liệu mẫu.

- Danh mục đối tượng quản lý và các thông tin chi tiết (được lập theo mẫu M1.2 của Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT).

- Danh mục chi tiết các tài liệu quét và giấy cần nhập vào cơ sở dữ liệu (được lập theo mẫu M1.3 của Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT).

- Báo cáo quy định khung danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu (được lập theo mẫu M1.4 của Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT).

- Báo cáo quy đổi đối tượng quản lý (được lập theo mẫu M1.5 của Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT).

c.3. Kết quả: Phiếu ý kiến kiểm tra kết quả rà soát, phân tích thông tin dữ liệu theo Mẫu 2.02 - Phụ lục 2.

d) Kiểm tra thiết kế mô hình dữ liệu

d.1. Yêu cầu:

- Bảo đảm thiết kế mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu, mô hình dữ liệu phù hợp với kết quả rà soát, phân loại và đánh giá các thông tin, dữ liệu;

- Kiểm tra thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu (bao gồm cả siêu dữ liệu).

d.2. Các bước thực hiện:

Kiểm tra các nội dung, sản phẩm của bước “Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu” tại Điểm 2.2, Khoản 2, Chương I, Phần II Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT bao gồm:

- Kiểm tra mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu và Báo cáo thuyết minh mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu (được lập theo mẫu M2.1 của Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT).

- Kiểm tra mô hình dữ liệu (khuôn dạng XML) và Báo cáo thuyết minh mô hình cơ sở dữ liệu (được lập theo mẫu M2.2 của Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT). Các nội dung kiểm tra cụ thể như sau:

+ Mô hình cơ sở dữ liệu;

+ Danh sách các lớp, bảng dữ liệu;

+ Khối lượng các trường dữ liệu;

+ Kiểu (data type) của các trường dữ liệu;

+ Các quan hệ trong cơ sở dữ liệu;

liệu chung;

+ Kiểm tra tính đầy đủ và chính xác các thông tin tích hợp của cơ sở dữ liệu;

+ Kiểm tra tính bảo mật, an toàn mức cơ sở dữ liệu.

đ.3. Kết quả:

Phiếu ý kiến kiểm tra cơ sở dữ liệu theo Mẫu 2.04 - Phụ lục 2.

e) Lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu

e.1. Yêu cầu:

- Đảm bảo chất lượng, khối lượng sau khi có ý kiến kiểm tra;

- Tổng hợp toàn bộ các ý kiến kiểm tra của từng công đoạn xây dựng cơ sở dữ liệu.

- Lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu của từng công đoạn hoặc toàn bộ dự án xây dựng cơ sở dữ liệu trong trường hợp hoàn thành 100% khối lượng thực hiện.

e.2. Các bước thực hiện:

- Kiểm tra, nghiệm thu công tác sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót trong quá trình thi công của đơn vị thi công;

- Tổng hợp các ý kiến kiểm tra;

- Lập hồ sơ nghiệm thu hoàn thành dự án.

e.3. Kết quả:

- Biên bản kiểm tra, nghiệm thu theo Mẫu 3.10 - Phụ lục 3, kèm các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra;

- Biên bản xác nhận sửa chữa sau khi kiểm tra giữa đơn vị kiểm tra với đơn vị thi công theo Mẫu 3.11 - Phụ lục 3;

- Biên bản xác định khối lượng, chất lượng theo Mẫu 3.12 - Phụ lục 3;

- Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng theo Mẫu 3.13 - Phụ lục 3;

- Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng theo Mẫu 3.14 - Phụ lục 3;

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án theo Mẫu 3.16 - Phụ lục 3;

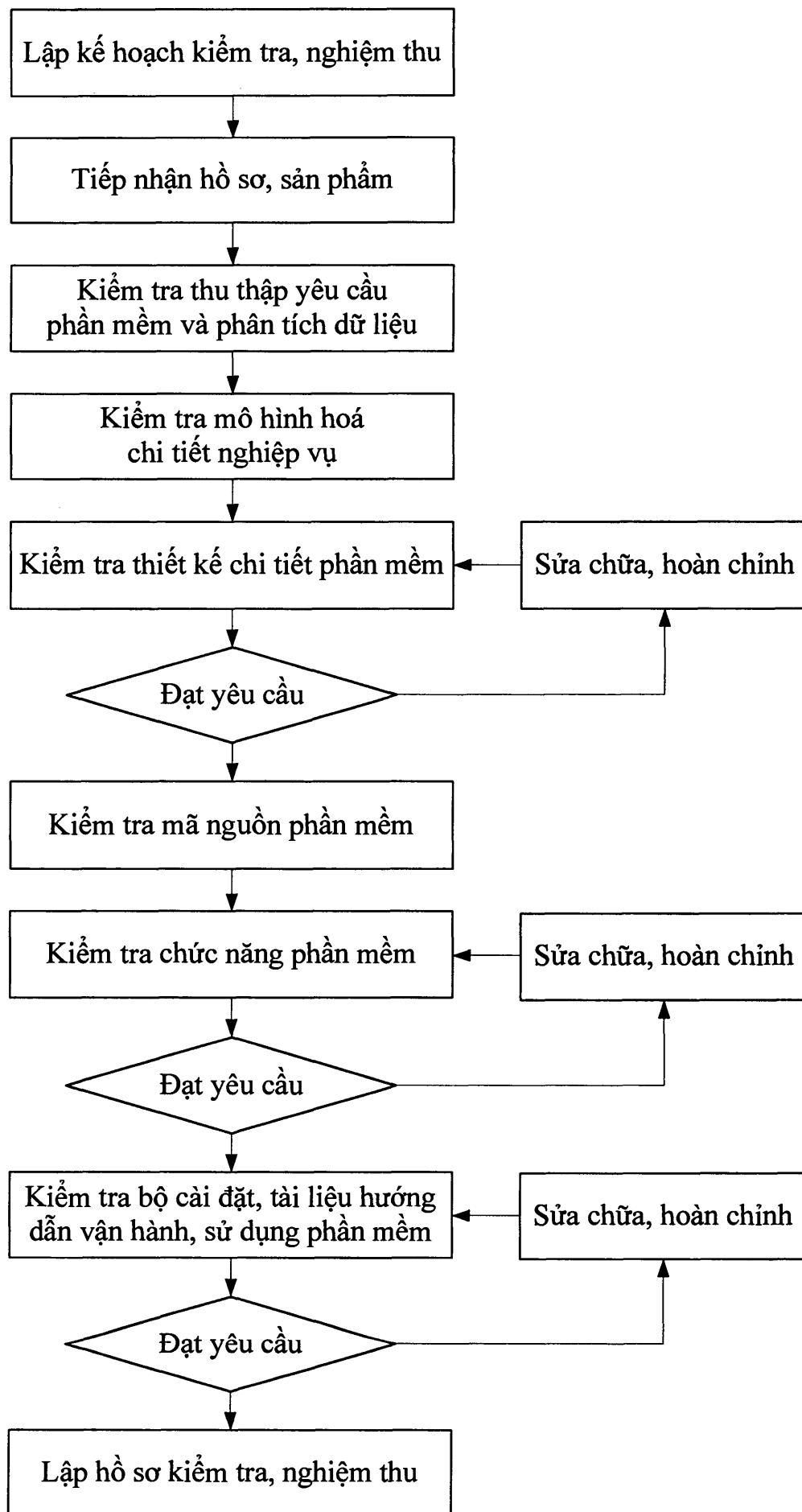
- Các văn bản liên quan khác.

Điều 18. Đối với phần mềm ứng dụng tài nguyên và môi trường

1. Quy trình xây dựng phần mềm ứng dụng

Quy trình xây dựng, phát triển phần mềm ứng dụng tài nguyên và môi trường theo quy định tại Chương II, Phần II, Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT.

2. Sơ đồ các bước kiểm tra, nghiệm thu phần mềm ứng dụng



3. Chi tiết các bước kiểm tra, nghiệm thu phần mềm ứng dụng tài nguyên và môi trường.

a) Lập kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu

Thực hiện tương tự bước “Lập kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu” tại Điểm a, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư này.

Trường hợp trong dự án có cả hai hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường và xây dựng phần mềm ứng dụng hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu trên thì bước này chỉ được thực hiện một lần cho cả hai hạng mục.

b) Tiếp nhận hồ sơ, sản phẩm

Thực hiện tương tự bước “Tiếp nhận hồ sơ, sản phẩm” tại Điểm b, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư này.

Trường hợp trong dự án có cả hai hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường và xây dựng phần mềm ứng dụng hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu trên thì bước này chỉ được thực hiện một lần cho cả hai hạng mục.

c) Kiểm tra thu thập yêu cầu phần mềm và phân tích dữ liệu

c.1. Yêu cầu: Đảm bảo các sản phẩm bước “Thu thập yêu cầu phần mềm và phân tích dữ liệu” đạt yêu cầu chất lượng theo thiết kế kỹ thuật của dự án đã được phê duyệt.

c.2. Các bước thực hiện

Kiểm tra các nội dung, sản phẩm của bước “Thu thập yêu cầu phần mềm và phân tích nội dung thông tin dữ liệu” tại Điểm 2.1, Khoản 2, Chương II, Phần II Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT bao gồm:

- Kiểm tra về thu thập yêu cầu phần mềm:

+ Kiểm tra các yêu cầu chức năng;

+ Kiểm tra các yêu cầu phi chức năng;

+ Kiểm tra tính phù hợp giữa các yêu cầu phi chức năng với yêu cầu chức năng;

+ Kiểm tra các tác nhân phần mềm;

+ Kiểm tra các trường hợp sử dụng;

+ Kiểm tra danh mục trường hợp sử dụng;

+ Kiểm tra phương pháp quy đổi trường hợp sử dụng.

- Kiểm tra sản phẩm phân tích nội dung thông tin dữ liệu:

Thực hiện tương tự bước “Kiểm tra rà soát, phân tích phục vụ xây dựng

ơ sở dữ liệu” tại Điểm c, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư này.

Trường hợp trong dự án có cả hai hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường và xây dựng phần mềm ứng dụng hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu trên thì bước này chỉ được thực hiện một lần cho cả hai hạng mục.

c.3. Kết quả

- Phiếu ý kiến kiểm tra báo cáo thu thập yêu cầu phần mềm theo Mẫu 2.05 - Phụ lục 2.

- Phiếu ý kiến kiểm tra kết quả rà soát, phân tích thông tin dữ liệu theo Mẫu 2.02 - Phụ lục 2 (nếu có).

d) Kiểm tra mô hình hóa chi tiết nghiệp vụ

d.1. Yêu cầu: Đảm bảo các sản phẩm của bước mô hình hóa chi tiết nghiệp vụ đạt yêu cầu chất lượng theo Thiết kế kỹ thuật và Báo cáo xác định yêu cầu phần mềm (nếu có).

d.2. Các bước thực hiện:

Kiểm tra các nội dung, sản phẩm của bước “Mô hình hóa chi tiết nghiệp vụ” tại Điểm 2.2, Khoản 2, Chương II, Phần II Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT bao gồm:

- Kiểm tra tài liệu mô hình hóa chi tiết quy trình nghiệp vụ:

+ Danh mục và mô tả các quy trình nghiệp vụ;

+ Chi tiết mô hình nghiệp vụ.

- Kiểm tra tài liệu mô tả biểu đồ trường hợp sử dụng nghiệp vụ:

+ Danh mục các tác nhân hệ thống;

+ Danh mục các trường hợp sử dụng nghiệp vụ và thông tin mô tả;

+ Biểu đồ trường hợp sử dụng nghiệp vụ;

+ Chi tiết các trường hợp sử dụng nghiệp vụ.

d.3. Kết quả:

- Phiếu ý kiến kiểm tra mô hình hóa chi tiết nghiệp vụ theo Mẫu 2.06 - Phụ lục 2.

đ) Kiểm tra thiết kế chi tiết phần mềm

đ.1. Yêu cầu: Đảm bảo các sản phẩm thiết kế phần mềm theo đúng mục tiêu và yêu cầu về kỹ thuật đã phê duyệt.

đ.2. Các bước thực hiện:

Kiểm tra các nội dung, sản phẩm của bước “Thiết kế” tại Điểm 2.3, Khoản 2, Chương II, Phần II Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT bao gồm:

- Kiểm tra thuyết minh kiến trúc phần mềm:
 - + Kiến trúc phần mềm (so với kiến trúc tổng thể của hệ thống đã được phê duyệt);
 - + Kiến trúc ứng dụng (mô hình phân lớp của phần mềm; chức năng của mỗi lớp và phương thức làm việc/trao đổi dữ liệu giữa các lớp);
 - + Kiến trúc dữ liệu;
 - + Kiến trúc cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (yêu cầu phân hạ tầng kỹ thuật, an ninh, an toàn để sử dụng vận hành phần mềm).
- Kiểm tra thuyết minh biểu đồ trường hợp sử dụng;
 - + Số lượng tác nhân trong tài liệu (số lượng tác nhân so với thiết kế kỹ thuật và so với các tài liệu của bước trước);
 - + Kiểm đếm số lượng, kiểm tra thông tin các use-case trong tài liệu so với thiết kế kỹ thuật;
 - + Xem xét biểu đồ use-case theo chuẩn thiết kế ngôn ngữ mô hình hóa thống nhất (UML).
- Kiểm tra thuyết minh biểu đồ hoạt động và tuần tự:
 - + Số lượng Use case;
 - + Biểu đồ hoạt động;
 - + Biểu đồ tuần tự.
- Kiểm tra thuyết minh biểu đồ lớp:
 - + Biểu đồ lớp theo chuẩn thiết kế UML;
 - + Chi tiết các lớp (trùng lặp class; thuộc tính và phương thức của class).
- Kiểm tra thiết kế mô hình dữ liệu: Thực hiện tương tự bước “Kiểm tra thiết kế mô hình dữ liệu” thuộc bước “Kiểm tra thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu” tại Điểm d, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư này. Trường hợp trong dự án có cả hai hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường và xây dựng phần mềm ứng dụng hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu trên thì bước này chỉ được thực hiện một lần cho cả hai hạng mục.
- Thiết kế giao diện của phần mềm:
 - + Giao diện phù hợp với chức năng và nghiệp vụ thực hiện;
 - + Tính đầy đủ, trình bày hợp lý của các thành phần của giao diện...

đ.3. Kết quả

Phiếu ý kiến kiểm tra thuyết minh thiết kế phần mềm theo Mẫu 2.07 - Phụ lục 2.

e) Kiểm tra mã nguồn phần mềm

e.1. Yêu cầu: Đảm bảo mã nguồn được xây dựng theo đúng thiết kế và

theo đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn công nghệ lập trình được phê duyệt của dự án.

e.2. Các bước thực hiện:

Kiểm tra các nội dung, sản phẩm của bước “Lập trình” tại Điểm 2.4, Khoản 2, Chương II, Phần II Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT bao gồm:

- Kiểm tra mã nguồn:
 - + Sử dụng công nghệ phát triển (.Net, Java ...) theo phê duyệt;
 - + Lập trình theo đúng kiến trúc phần mềm đã phê duyệt;
 - + Trình bày mã nguồn đúng quy tắc lập trình quy định theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và phương án kỹ thuật được phê duyệt;
 - + Số lượng lớp (class) trong lập trình hướng đối tượng (căn cứ tài liệu thiết kế).
- Kiểm tra chi tiết các lớp (lập trình hướng đối tượng) trong mã nguồn:
 - + Khai báo, định nghĩa lớp (tên, thành phần dữ liệu, thuộc tính, hàm.);
 - + Lập trình các phương thức, hàm thành viên...của lớp;
 - + Quan hệ của các lớp.

e.3. Kết quả:

Phiếu ý kiến kiểm tra mã nguồn theo Mẫu 2.08 - Phụ lục 2.

g) Kiểm tra chức năng phần mềm

g.1. Yêu cầu: Đảm bảo phần mềm đạt chất lượng theo thiết kế kỹ thuật.

g.2. Các bước thực hiện:

Kiểm tra các nội dung, sản phẩm của bước “Kiểm thử” tại Điểm 2.5, Khoản 2, Chương II, Phần II Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT bao gồm:

- Chuẩn bị, cài đặt môi trường để kiểm tra, nghiệm thu;
- Kiểm tra sản phẩm Báo cáo về quy tắc lập trình;
- Kiểm tra Báo cáo kiểm tra các thành phần của hệ thống;
- Kiểm tra Báo cáo toàn bộ hệ thống;
- Kiểm tra các chức năng phần mềm.

g.3. Kết quả:

- Báo cáo công tác chuẩn bị môi trường kiểm tra, nghiệm thu phần mềm theo Mẫu 2.09 - Phụ lục 2;

- Phiếu ý kiến kiểm tra sản phẩm chất lượng phần mềm theo Mẫu 2.10 - Phụ lục 2;

h) Kiểm tra bộ cài đặt, tài liệu hướng dẫn vận hành, sử dụng phần mềm

h.1. Yêu cầu: bảo đảm đầy đủ, đáp ứng yêu cầu, phù hợp với trình độ người sử dụng và điều kiện thực tế triển khai phần mềm ứng dụng.

h.2. Các bước thực hiện:

Kiểm tra các nội dung, sản phẩm của bước “Triển khai” tại Điểm 2.6, Khoản 2, Chương II, Phần II Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT bao gồm:

- Bộ cài đặt ứng dụng: Vận hành trên các môi trường và các điều kiện triển khai thực tế theo phê duyệt.

- Hướng dẫn cài đặt, sử dụng: Đầy đủ, độ chi tiết và sự phù hợp với trình độ người sử dụng trong thực tế triển khai.

h.3. Kết quả:

Phiếu ý kiến kiểm tra triển khai phần mềm ứng dụng theo Mẫu 2.11 - Phụ lục 2.

i) Lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu:

Thực hiện theo bước “Lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu” tại Điểm e, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư này.

Trường hợp trong dự án có cả hai hạng mục xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường và xây dựng phần mềm ứng dụng hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu trên thì bước này chỉ được thực hiện một lần cho cả hai hạng mục.

Mục 3

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ KIỂM TRA, NGHIỆM THU

Điều 19. Kế hoạch và thời hạn kiểm tra, nghiệm thu

1. Lập, điều chỉnh kế hoạch

a) Đơn vị thi công lập kế hoạch thi công bao gồm nội dung kiểm tra chất lượng, nghiệm thu khối lượng hạng mục, sản phẩm của dự án (sau đây gọi là kế hoạch thi công) theo quy trình công nghệ và kế hoạch thi công, báo cáo Chủ đầu tư chấp thuận trước khi thi công và tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch đó.

b) Chủ đầu tư giao đơn vị kiểm tra hoàn thành lập kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu phù hợp với kế hoạch thi công của đơn vị thi công đã được chấp thuận trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc.

c) Đơn vị kiểm tra thông báo cho đơn vị thi công và tổ chức thực hiện đúng kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

d) Trong trường hợp vì các lý do bất khả kháng cần điều chỉnh kế hoạch kiểm tra nghiệm thu, đơn vị thi công và đơn vị kiểm tra chỉ được thực hiện kế hoạch đã điều chỉnh khi được Chủ đầu tư phê duyệt.

2. Thời hạn hoàn thành hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu theo niên độ và kết thúc dự án

a) Đơn vị thi công hoàn thành hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu của các hạng mục, sản phẩm hoặc toàn bộ dự án gửi Chủ đầu tư hoặc đơn vị kiểm tra (được Chủ đầu tư ủy quyền) trước ngày 01 tháng 12 hàng năm;

b) Đơn vị kiểm tra hoàn thành lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm hạng mục, sản phẩm dự án và tổng hợp hồ sơ nghiệm thu cấp chủ đầu tư gửi Chủ đầu tư trước ngày 15 tháng 12 năm kế hoạch.

c) Thời hạn hoàn thành hồ sơ kiểm tra, nghiệm theo hạng mục, công đoạn: Theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

Điều 20. Mức độ kiểm tra, nghiệm thu

Mức độ kiểm tra, nghiệm thu của đơn vị thi công là 100% sản phẩm kết hợp trong quá trình thi công.

Mức độ kiểm tra, nghiệm thu của Chủ đầu tư phục vụ kiểm tra chất lượng, nghiệm thu khối lượng hạng mục, sản phẩm dự án ứng dụng công nghệ thông tin được quy định chi tiết tại Bảng 3.01 - Phụ lục 3.

Điều 21. Nội dung nghiệm thu

Căn cứ vào kết quả kiểm tra trong quá trình thi công các hạng mục, sản phẩm để nghiệm thu các nội dung sau:

1. Đơn vị thi công

a) Xác định tổng khối lượng đã thực hiện đạt chất lượng kỹ thuật của nội dung công việc được giao thi công;

b) Đánh giá, báo cáo, giải trình thay đổi về mức độ khó khăn, điều kiện thi công, khối lượng, thiết kế kỹ thuật đối với các hạng mục, sản phẩm trong thực tế (nếu có) .

c) Đánh giá mức độ hoàn thành so với nội dung công việc được giao thi công.

2. Chủ đầu tư

a) Xác định tổng khối lượng đạt chất lượng đã thực hiện so với phê duyệt.

b) Đánh giá và có biện pháp xử lý các thay đổi về mức độ khó khăn, điều kiện thi công, thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán, khối lượng, tiến độ các hạng mục, sản phẩm so với phê duyệt (nếu có). Nếu có các thay đổi thì thực hiện kiểm tra, nghiệm thu hạng mục, sản phẩm, dự án như sau:

- Trường hợp đã có văn bản đồng ý cho phép của cấp có thẩm quyền thì thực hiện kiểm tra, nghiệm thu bình thường theo nội dung điều chỉnh.

- Trường hợp chưa có văn bản cho phép điều chỉnh của cấp có thẩm quyền thì phải giải quyết theo quyền hạn hoặc báo cáo cơ quan ra quyết định đầu tư (chủ quản đầu tư) giải quyết.

3. Chủ quản đầu tư

Căn cứ kết quả nghiệm thu tiến hành nghiệm thu quyết toán dự án.

Điều 22. Trình tự, quy trình kiểm tra, nghiệm thu

1. Kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công được thực hiện liên tục trong quá trình thi công với toàn bộ công việc, hạng mục, sản phẩm của dự án.

2. Kiểm tra, nghiệm thu cấp chủ đầu tư được thực hiện phù hợp với quy trình thi công, tiến độ hoàn thành các hạng mục, sản phẩm của dự án của đơn vị thi công.

3. Chủ quản đầu tư, tùy trường hợp cụ thể có thể tổ chức thẩm định, thẩm tra Hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm bao gồm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý, chính xác.

4. Quy trình cụ thể các bước kiểm tra, nghiệm thu quy định tại Mục 2 Chương III của Thông tư này.

Điều 23. Thành phần của hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu

1. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công

2. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu cấp chủ đầu tư

Chủ đầu tư được tổ chức và chỉ đạo đơn vị kiểm tra, nghiệm thu lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu theo niên độ và hoàn thành kết thúc dự án. Trong trường hợp cần nghiệm thu theo công đoạn đã hoàn thành của một hoặc một số phần của hạng mục, sản phẩm (phục vụ thanh toán tạm ứng...) tổ chức lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu tương ứng với phần khối lượng công việc đã hoàn thành. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu của Chủ đầu tư gồm:

a) Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu của đơn vị kiểm tra;

b) Hồ sơ nghiệm thu của Chủ đầu tư.

3. Hồ sơ quyết toán dự án của Chủ quản đầu tư

Trên cơ sở của hồ sơ nghiệm thu của Chủ đầu tư, Chủ quản đầu tư tổ chức lập hồ sơ quyết toán dự án.

Điều 24. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công

Đơn vị thi công chủ động thực hiện kiểm tra, nghiệm thu cấp thi công toàn bộ khối lượng. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu của đơn vị thi công đối với hạng mục, sản phẩm theo tiến độ hoặc toàn bộ dự án, đóng thành tập và được lập thành bốn (04) bộ, trong đó hai (02) bộ gửi cho Chủ đầu tư, một (01) bộ gửi cho đơn vị kiểm tra, một (01) bộ lưu tại đơn vị thi công, bao gồm:

1. Phần văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán; Quyết định phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung - nếu có) và các văn bản pháp lý liên quan;

- Hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công;

- Văn bản đề nghị Chủ đầu tư nghiệm thu dự án, hạng mục, sản phẩm theo Mẫu 3.04- Phụ lục 3;

- Báo cáo thay đổi trong quá trình thi công (về mức độ khó khăn, điều kiện thi công, thay đổi thiết kế kỹ thuật, dự toán, khối lượng, tiến độ và những vấn đề khác so với phê duyệt) theo Mẫu 3.05 - Phụ lục 3 (nếu có);

- Văn bản chấp thuận đối với những thay đổi, phát sinh, giải quyết vướng mắc của cấp có thẩm quyền (nếu có);

2. Phần kiểm tra, nghiệm thu:

a) Đối với hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm thương mại:
Theo quy định tại Thông tư số 28/2010/TT-BTTTT.

b) Đối với xây dựng cơ sở dữ liệu:

- Các báo cáo quy định tại Điểm 2.6, Khoản 2, Chương I, Phần II Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT; Báo cáo kết quả kiểm tra sản phẩm;

- Biên bản kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo Mẫu 3.08 - Phụ lục 3 (nếu có);

- Biên bản xác nhận sửa chữa theo Mẫu 3.09 - Phụ lục 3 (nếu có);

c) Đối với xây dựng phần mềm ứng dụng:

- Các báo cáo quy định tại Điểm 2.5, Khoản 2, Chương I, Phần II Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT:

+ Báo cáo kiểm tra theo quy tắc lập trình.

+ Báo cáo kiểm tra các thành phần của hệ thống.

+ Báo cáo kiểm tra toàn bộ hệ thống.

- Biên bản kiểm tra chất lượng của đơn vị thi công theo Mẫu 3.08 - Phụ lục 3 (nếu có);

- Biên bản xác nhận sửa chữa theo Mẫu 3.09 - Phụ lục 3 (nếu có);

3. Phần Báo cáo chung:

- Báo cáo tổng kết kỹ thuật theo Mẫu 3.06 - Phụ lục 3;

- Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng theo Mẫu 3.07 - Phụ lục 3;

d) Các văn bản liên quan khác (nếu có).

4. Các Phụ lục về thống kê, sản phẩm (nếu có).

Điều 25. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu cấp chủ đầu tư

1. Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu của đơn vị kiểm tra

Đơn vị kiểm tra tiến hành kiểm tra và lập các báo cáo kiểm tra, nghiệm thu theo quy định tại Điều 16, Điều 17 và Điều 18 của Thông tư này. Trường hợp đơn vị kiểm tra phát hiện nhiều sai sót (từ 25% khối lượng kiểm tra) có thể trả lại toàn bộ hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu và sản phẩm cho đơn vị thi công hoàn thiện trước khi tiếp tục kiểm tra, nghiệm thu. Kết quả kiểm tra, nghiệm thu của đơn vị kiểm tra được đóng thành tập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu và lập thành bốn (04) bộ, trong đó ba (03) bộ gửi cho Chủ đầu tư, một (01) bộ lưu tại đơn vị kiểm tra, bao gồm:

a) Phần căn cứ pháp lý:

- Quyết định phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán; Quyết định phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung) và các văn bản pháp lý liên quan;

- Hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư hoặc văn bản giao nhiệm vụ kiểm tra, nghiệm thu (nếu có);

- Kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu theo Mẫu 3.02 - Phụ lục 3;

- Biên bản bàn giao sản phẩm (phục vụ kiểm tra - nghiệm thu) theo Mẫu 3.03 - Phụ lục 3;

b) Phần kiểm tra

- Đối với hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm thương mại:

Theo quy định tại Thông tư số 28/2010/TT-BTTTT, bao gồm:

+ Nhật ký giám sát thi công;

+ Biên bản nghiệm thu vật tư, thiết bị công nghệ thông tin;

+ Biên bản nghiệm thu vận hành thử thiết bị công nghệ thông tin;

+ Biên bản nghiệm thu lắp đặt thiết bị công nghệ thông tin;

+ Biên bản hiện trường (nếu có).

- Đối với xây dựng cơ sở dữ liệu:

+ Phiếu ý kiến kiểm tra hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công theo Mẫu 2.01 - Phụ lục 2;

+ Phiếu ý kiến kiểm tra kết quả rà soát, phân loại thông tin dữ liệu theo Mẫu 2.02 - Phụ lục 2;

+ Phiếu ý kiến kiểm tra mô hình thiết kế cơ sở dữ liệu theo Mẫu 2.03 - Phụ lục 2;

- + Phiếu ý kiến kiểm tra cơ sở dữ liệu theo Mẫu 2.04 - Phụ lục 2;
- + Biên bản kiểm tra, nghiệm thu theo Mẫu 3.10 - Phụ lục 3.
- + Biên bản xác nhận sửa chữa (nếu có) theo Mẫu 3.11 - Phụ lục 3.
- Đối với xây dựng phần mềm ứng dụng:
 - + Phiếu ý kiến kiểm tra hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công theo Mẫu 2.01 - Phụ lục 2;
 - + Phiếu ý kiến kiểm tra báo cáo thu thập yêu cầu phần mềm theo Mẫu 2.05 - Phụ lục 2;
 - + Phiếu ý kiến kiểm tra tài liệu mô hình hóa chi tiết nghiệp vụ theo Mẫu 2.06 - Phụ lục 2;
 - + Phiếu ý kiến kiểm tra thiết kế phần mềm ứng dụng theo Mẫu 2.07 - Phụ lục 2;
 - + Phiếu ý kiến kiểm tra mã nguồn theo Mẫu 2.08 - Phụ lục 2;
 - + Báo cáo công tác chuẩn bị môi trường kiểm tra, nghiệm thu phần mềm theo Mẫu 2.09 - Phụ lục 2;
 - + Phiếu ý kiến kiểm tra chất lượng phần mềm theo Mẫu 2.10 - Phụ lục 2;
 - + Phiếu kiểm tra triển khai phần mềm theo Mẫu 2.11 - Phụ lục 2;
 - + Biên bản kiểm tra, nghiệm thu theo Mẫu 3.10 - Phụ lục 3.
 - + Biên bản xác nhận sửa chữa (nếu có) theo Mẫu 3.11 - Phụ lục 3.
- c) Phần nghiệm thu:
 - Đối với hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm thương mại: Theo quy định tại Thông tư số 28/2010/TT-BTTTT, bao gồm:
 - + Báo cáo kết quả giám sát thi công;
 - + Biên bản nghiệm thu bàn giao sản phẩm dự án ứng dụng công nghệ thông tin;
 - + Biên bản tổng nghiệm thu bàn giao toàn bộ các sản phẩm của dự án;
 - Đối với xây dựng cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng:
 - + Biên bản xác định khối lượng, chất lượng sản phẩm theo Mẫu 3.12 - Phụ lục 3.
 - + Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng theo Mẫu 3.13 - Phụ lục 3.
 - + Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng Mẫu 3.14 - Phụ lục 3;
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án (kết thúc dự án) theo Mẫu 3.16 - Phụ lục 3.

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).
- Các phụ lục liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ nghiệm thu cấp chủ đầu tư

Hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm theo niên độ, toàn bộ dự án hoặc theo các công đoạn trên cơ sở kết quả kiểm tra, nghiệm thu từng hạng mục, sản phẩm, dự án của đơn vị kiểm tra.

Đơn vị kiểm tra tổng hợp, đóng thành tập Hồ sơ nghiệm thu của Chủ đầu tư theo niên độ và toàn bộ dự án lập thành sáu (06) bộ, trong đó một (01) bộ lưu tại Chủ quản đầu tư, hai (02) bộ lưu tại Chủ đầu tư, một (01) bộ lưu tại Đơn vị thi công, một (01) bộ lưu tại Đơn vị kiểm tra, một (01) bộ giao nộp kèm theo sản phẩm, bao gồm:

a) Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt Dự án; quyết định phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung - nếu có).

- Hợp đồng thi công hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công.

- Hợp đồng kiểm tra hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị kiểm tra.

b) Phần hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu của Đơn vị thi công:

- Báo cáo tổng kết kỹ thuật theo Mẫu 3.06 - Phụ lục 3;

- Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng theo Mẫu 3.07 - Phụ lục 3;

- Biên bản bàn giao sản phẩm/tài liệu theo Mẫu 3.15 - Phụ lục 3.

c) Phần hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu của Đơn vị kiểm tra:

- + Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng theo Mẫu 3.13 - Phụ lục 3.

- + Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng Mẫu 3.14 - Phụ lục 3;

d) Phần hồ sơ nghiệm thu của Chủ đầu tư:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án (kết thúc dự án) theo Mẫu 3.16 - Phụ lục 3.

- Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng theo Mẫu 3.17 - Phụ lục 3;

- Biên bản bàn giao sản phẩm dự án (đối với hồ sơ kết thúc dự án) quy định tại Điều 26 Thông tư này;

3. Hồ sơ hồ sơ nghiệm thu dự án hoàn thành

Chủ đầu tư có trách nhiệm lập Hồ sơ nghiệm thu dự án hoàn thành phục vụ quyết toán dự án theo quy định, bao gồm:

- Công văn đề nghị quyết toán dự án theo Mẫu 3.19 - Phụ lục 3;
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án (kết thúc dự án) theo Mẫu 3.16 - Phụ lục 3;
- Bản xác nhận khối lượng đã hoàn thành theo Mẫu 3.18 - Phụ lục 3;
- Biên bản bàn giao sản phẩm dự án quy định tại Điều 26 Thông tư này;
- Biên bản thẩm định Hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm của chủ quản đầu tư (nếu có);

Hồ sơ nghiệm thu dự án hoàn thành lập thành bốn (04) bộ, lưu một (01) bộ tại Chủ quản đầu tư, hai (02) bộ tại Chủ đầu tư, một (01) bộ lưu kèm sản phẩm.

Điều 26. Giao nộp sản phẩm

1. Sản phẩm giao nộp bao gồm toàn bộ sản phẩm của các hạng mục của dự án (theo phê duyệt) đã được kiểm tra, nghiệm thu (có xác nhận của đơn vị kiểm tra) kèm theo Hồ sơ nghiệm thu toàn bộ dự án tại nơi đã quy định trong dự án.

2. Đối với các cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, phải giao nộp cơ sở dữ liệu (dạng số) và các tài liệu phân tích, thiết kế cơ sở dữ liệu (bản giấy và số) có xác nhận của đơn vị kiểm tra, nghiệm thu (để đảm bảo về chất lượng và khối lượng) về các đơn vị chức năng để phục vụ cho các nhiệm vụ chung, cụ thể như sau:

a) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia giao nộp cho Cục Công nghệ thông tin, Bộ Tài nguyên và Môi trường bảo đảm phục vụ quản lý, điều hành chung của Bộ;

b) Cơ sở dữ liệu thành phần về tài nguyên và môi trường giao nộp cho đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin và lưu trữ thuộc lĩnh vực đó để bảo đảm phục vụ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ;

c) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường địa phương giao nộp cho đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin và lưu trữ của các Sở Tài nguyên và Môi trường phục vụ các nhiệm vụ của địa phương.

Việc giao nộp cơ sở dữ liệu được lập thành biên bản giao nhận theo Mẫu 3.15 - Phụ lục 3. Biên bản giao nộp dữ liệu là một trong những cơ sở để xác định dự án hoàn thành.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 01 năm 2015.

Các nội dung hướng dẫn về thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Điều 28. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Công nghệ thông tin trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Lưu: Văn thư, PC, CNTT.

Qu B *gpk*

KT. BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Linh Ngọc